

THỐNG KÊ ĐIỂM BÌNH QUÂN KỲ THI THPT QUỐC GIA 2018

TT	MÔN	TOÁN			LÝ			HÓA			SINH			SỬ			ĐỊA			GDCD			NGOẠI NGỮ			VĂN		
	TRƯỜNG	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5
1	THPT Trung Vương	619	6.13	94.8	410	5.74	74.4	410	5.35	64.6	410	4.41	33.4	209	4.56	41.6	209	6.08	88.0	209	7.83	100	609	6.41	85.2	619	5.81	82.1
2	THPT Bùi Thị Xuân	599	6.57	99.0	512	5.96	77.0	512	6.01	77.3	512	5.23	56.1	87	4.76	42.5	87	6.45	96.6	87	8.19	100	593	7.11	95.8	599	6.24	91.3
3	THPT Tenloman	562	5.44	76.5	367	4.64	41.1	367	4.46	37.9	367	4.24	27.2	195	3.74	11.3	195	5.52	74.9	195	7.56	99.5	561	5.27	57.0	562	5.57	79.9
4	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	276	6.66	97.8	201	5.65	66.7	201	6.11	79.1	201	5.55	66.7	75	5.13	54.7	75	6.47	93.3	75	8.37	100	263	8.04	96.6	276	6.05	87.0
5	THPT Lương Thế Vinh	330	6.13	96.4	282	5.58	69.5	282	5.39	68.8	282	4.51	32.3	48	4.72	39.6	48	6.38	91.7	48	8.37	100	329	6.64	90.0	330	5.99	88.5
6	Năng Khiếu Thể dục thể thao	160	4.08	20.0	55	3.88	18.2	55	3.55	9.1	55	3.57	9.1	110	3.39	5.5	110	4.67	41.8	110	7.37	99.1	160	3.68	12.5	161	4.59	41.6
7	THPT Giồng Ông Tố	510	5.22	64.1	311	4.35	30.9	311	4.31	31.2	311	4.43	34.4	199	3.77	9.5	199	5.47	74.4	199	7.42	99.5	507	4.87	45.4	510	5.37	76.3
8	THPT Thủ Thiêm	348	4.91	51.7	146	4.53	40.4	146	3.79	12.3	146	3.98	17.1	208	3.31	5.3	208	4.79	45.7	208	6.66	96.2	348	4.00	20.4	348	5.12	67.2
9	THPT Lê Quý Đôn	395	6.08	93.7	239	5.53	72.0	239	5.26	59.0	239	4.96	49.8	156	4.28	30.8	156	6.06	91.7	156	7.87	100	381	7.32	94.8	395	5.94	83.0
10	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	562	6.28	94.3	433	5.42	64.7	433	5.69	71.4	433	5.07	53.1	129	4.37	33.3	129	6.35	95.3	129	7.92	99.2	545	7.06	91.6	562	5.87	81.7
11	THPT Marie Curie	1014	5.60	80.7	601	5.32	62.9	601	4.95	53.7	601	4.59	40.3	468	4.18	27.1	468	5.75	81.8	468	7.81	99.6	1006	6.00	77.8	1014	5.77	85.5
12	Phân hiệu THPT Lê Thị Hồng Gấm	305	4.73	43.6	193	4.23	29.5	193	4.23	23.8	193	4.15	21.8	113	3.81	13.3	113	5.60	80.5	113	6.96	98.2	305	4.82	41.6	305	5.29	68.9
13	THPT Nguyễn Thị Diệu	571	5.36	72.5	294	4.83	47.6	294	4.55	39.1	294	4.06	22.1	277	3.76	12.6	277	5.98	89.2	277	7.38	99.6	568	5.34	57.4	571	5.35	71.6
14	THPT Nguyễn Trãi	644	5.48	76.6	527	4.97	53.1	527	4.27	28.3	527	4.27	28.1	117	3.72	9.4	117	5.55	82.1	117	7.47	99.1	644	5.49	65.7	644	5.94	87.4
15	THPT Nguyễn Hữu Thọ	575	4.79	47.8	320	4.56	36.9	320	4.24	28.8	320	4.13	23.8	277	3.51	10.8	277	5.24	66.8	277	7.08	95.7	575	4.30	27.8	575	5.14	65.6
16	THPT chuyên Lê Hồng Phong	562	6.93	97.7	407	6.08	76.4	407	6.41	85.0	407	5.87	72.2	156	4.88	50.6	156	6.75	98.1	156	8.31	100	532	8.05	99.2	562	5.95	86.1
17	THPT Hùng Vương	1077	5.65	81.2	700	4.92	49.9	700	5.02	55.4	700	4.65	40.4	381	4.08	21.5	381	5.89	84.3	381	7.62	99.5	1075	5.47	63.4	1077	5.47	75.2
18	THPT Trần Khai Nguyên	845	6.11	93.8	700	5.62	75.4	700	5.81	79.4	700	4.97	53.4	144	4.70	48.6	144	6.35	94.4	144	8.20	100	844	6.01	74.8	845	5.89	87.9
19	Phổ thông Năng khiếu	484	6.89	97.1	390	5.81	65.6	391	6.42	79.3	391	5.99	72.4	95	5.31	63.2	95	6.62	96.8	95	8.24	100	442	8.01	98.2	483	5.39	72.0

TT	MÔN	TOÁN			LÝ			HÓA			SINH			SỬ			ĐỊA			GDCD			NGOẠI NGỮ			VĂN		
	TRƯỜNG	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5
20	THPT Thực hành Đại học Sư phạm	288	6.68	97.9	203	5.89	72.9	203	5.97	78.8	203	5.60	70.0	87	4.40	33.3	87	6.25	90.8	87	8.26	100	276	7.49	93.1	288	5.88	82.6
21	THPT Trần Hữu Tráng	238	5.05	58.0	138	4.90	55.1	138	4.49	36.2	138	4.45	34.1	100	3.66	12.0	100	5.41	73.0	100	7.37	99.0	238	4.71	39.1	238	4.75	46.6
22	THTH Đại học Sài Gòn	145	6.21	92.4	101	5.12	54.5	101	5.39	64.4	101	4.92	44.6	49	4.23	26.5	49	6.23	89.8	49	7.91	100	140	6.76	90.0	145	5.62	77.2
23	THPT Mạc Đĩnh Chi	999	6.43	96.1	765	5.60	68.2	765	6.07	81.0	765	5.10	53.5	235	4.56	37.0	235	6.37	93.6	235	7.94	100	995	6.67	85.6	999	5.84	84.0
24	THPT Bình Phú	609	5.80	85.9	486	5.62	72.6	486	5.09	57.0	486	4.72	43.6	124	4.43	28.2	124	6.10	88.7	124	7.82	99.2	608	5.86	74.2	609	5.82	88.7
25	THPT Nguyễn Tất Thành	767	5.34	69.6	470	5.08	59.1	470	4.93	51.5	470	4.14	22.1	297	3.84	13.8	297	5.69	76.4	297	7.75	100	765	4.69	37.6	767	5.43	76.8
26	THPT Lê Thánh Tôn	589	5.09	59.6	387	4.38	31.5	387	4.69	43.9	387	4.78	46.3	203	3.94	14.3	203	5.64	78.3	203	7.84	100	587	4.45	32.2	589	5.58	79.5
27	THPT Ngô Quyền	712	5.86	84.6	517	5.16	57.8	517	4.71	43.7	517	4.70	43.5	195	4.51	34.4	195	5.94	85.1	195	8.04	100	712	5.52	64.5	712	5.76	84.1
28	THPT Tân Phong	430	4.79	46.0	270	4.47	34.8	270	4.01	21.9	270	4.26	29.6	160	3.85	18.8	160	5.28	63.1	160	7.57	99.4	428	4.01	18.2	430	5.02	58.1
29	THPT Nam Sài Gòn	54	5.84	83.3	20	5.60	80.0	20	5.18	65.0	20	5.35	80.0	34	3.93	8.8	34	6.41	100	34	8.21	100	52	6.57	86.5	54	5.10	59.3
30	THPT Lương Văn Can	636	4.96	52.0	276	4.81	47.1	276	4.69	42.0	276	4.56	39.9	360	3.69	13.3	360	5.32	68.9	360	7.88	99.4	635	4.32	28.8	636	5.25	68.4
31	THPT Ngô Gia Tự	522	4.89	51.7	179	4.42	28.5	179	4.45	36.3	179	4.46	32.4	343	3.57	12.2	343	5.17	60.1	343	6.94	95.9	522	3.75	14.8	522	5.04	61.7
32	THPT Tạ Quang Bửu	583	5.37	72.0	414	5.07	58.9	414	5.02	58.2	414	4.45	30.7	169	3.76	11.8	169	5.55	73.4	169	7.13	96.4	583	4.60	38.6	583	5.40	72.9
33	THPT CH NKTDTT Nguyễn Thị Định	412	4.58	41.3	345	4.16	24.3	345	3.87	18.0	345	3.83	15.9	68	3.47	7.4	68	5.05	55.9	68	6.94	97.1	412	3.60	12.4	412	4.93	52.9
34	THPT Nguyễn Văn Linh	282	4.85	52.8	78	4.60	38.5	78	4.00	16.7	78	4.10	21.8	204	3.47	4.9	204	5.40	68.6	204	7.38	98.5	282	3.59	11.3	282	4.96	56.4
35	THPT Võ Văn Kiệt	526	4.62	36.9	394	3.76	15.2	394	3.87	15.5	394	4.04	21.1	132	3.67	8.3	132	4.93	53.0	132	7.21	98.5	526	3.84	16.2	526	4.60	44.1
36	THPT Nguyễn Huệ	704	5.60	78.7	548	5.24	64.2	548	4.94	52.7	548	4.53	34.1	156	3.84	15.4	156	6.19	91.0	156	7.35	99.4	704	5.08	52.0	704	5.95	86.8
37	THPT Phước Long	534	5.40	75.1	328	5.35	66.8	328	4.84	51.5	328	4.00	18.6	206	3.81	13.6	206	5.67	82.0	206	7.50	100	534	4.84	43.1	534	5.88	84.1
38	THPT Long Trường	401	4.54	35.9	234	4.30	29.5	234	4.06	26.5	234	3.92	13.7	167	3.53	7.2	167	5.12	59.9	167	6.95	97.6	401	3.85	16.0	401	4.83	46.6
39	THPT Nguyễn Văn Tăng	367	4.80	46.0	157	4.03	16.6	157	4.04	22.9	157	4.22	24.8	210	3.41	5.2	210	5.22	63.8	210	7.11	96.7	367	3.67	9.3	367	5.29	69.2

TT	MÔN	TOÁN			LÝ			HÓA			SINH			SỬ			ĐỊA			GDCD			NGOẠI NGỮ			VĂN		
	TRƯỜNG	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5
40	THPT Nguyễn Khuyến	767	6.13	92.2	615	5.66	74.3	615	5.37	66.7	615	5.13	55.8	152	4.30	30.3	152	6.19	88.8	152	7.86	100	762	6.39	84.3	767	5.93	84.0
41	THPT Nguyễn Du	342	5.94	88.9	268	5.23	61.9	268	4.90	51.1	268	4.67	42.2	74	4.16	20.3	74	6.02	87.8	74	7.56	98.6	336	6.44	82.1	342	5.68	80.4
42	THPT Nguyễn An Ninh	614	5.15	62.2	460	4.49	37.6	460	4.46	37.6	460	4.31	28.5	154	3.69	11.0	154	5.53	77.9	154	8.39	100	614	4.83	44.0	614	5.25	66.0
43	THPT Sương Nguyệt Anh	159	5.18	61.0	94	4.14	26.6	94	3.75	13.8	94	4.16	20.2	65	3.72	12.3	65	5.60	78.5	65	7.44	96.9	159	4.53	34.6	159	4.90	54.1
44	THCS VÀ THPT Diên Hồng	196	5.03	56.6	123	4.63	35.0	123	4.42	35.0	123	4.64	39.0	72	3.67	13.9	72	5.60	76.4	72	7.30	100	196	4.75	41.3	196	5.55	79.6
45	THPT Nguyễn Hiền	397	6.03	91.2	300	5.30	62.7	300	5.51	70.3	300	4.66	42.7	97	4.86	53.6	97	6.55	94.8	97	8.16	100	395	6.19	81.3	397	5.70	80.6
46	THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa	708	5.66	83.9	448	5.35	68.1	448	5.27	67.0	448	4.44	32.1	259	3.85	12.0	259	5.84	86.9	259	7.99	99.6	708	5.02	50.6	708	5.34	71.8
47	THPT Trần Quang Khải	771	5.41	73.4	535	5.02	54.2	535	4.74	43.4	535	4.33	31.0	236	4.02	21.6	236	5.83	83.5	236	7.74	100	767	5.19	55.8	771	5.40	74.6
48	THPT Võ Trường Toản	683	5.92	87.8	564	5.32	62.4	564	4.91	50.2	564	4.55	36.9	120	4.13	20.0	120	6.06	90.0	120	7.83	99.2	683	5.53	65.6	683	5.37	70.3
49	THPT Thạnh Lộc	555	5.17	62.2	310	4.43	34.8	310	4.08	20.3	310	4.40	27.7	244	3.83	13.5	244	5.52	73.0	244	7.93	99.6	555	4.18	24.0	555	5.48	78.2
50	THPT Trường Chinh	767	5.40	71.4	533	5.05	57.8	533	4.82	46.3	533	4.11	21.4	234	3.87	14.1	234	5.70	77.8	234	7.73	99.6	767	4.75	41.9	767	5.72	84.7
51	THPT Gò Vấp	621	5.47	74.4	399	4.37	33.6	399	4.30	29.8	399	4.33	29.1	225	3.85	16.9	225	5.57	76.9	225	7.75	99.6	620	4.89	46.5	621	5.76	84.4
52	THPT Nguyễn Trung Trực	847	4.97	54.8	554	4.06	23.6	554	4.01	23.3	554	4.14	21.3	294	3.49	5.1	294	5.10	58.5	293	7.35	96.9	845	4.26	28.4	848	5.26	69.5
53	THPT Nguyễn Công Trứ	908	6.29	93.2	803	5.74	73.0	803	5.12	56.8	803	4.59	39.0	103	4.77	41.7	103	6.14	89.3	102	7.91	100	901	6.38	81.6	908	5.59	77.0
54	THPT Trần Hưng Đạo	879	5.95	88.3	734	5.38	67.3	734	4.63	43.9	733	4.43	31.7	145	4.01	19.3	145	5.93	88.3	145	7.48	100	878	5.34	57.4	878	5.49	76.1
55	THPT Nguyễn Thượng Hiền	653	6.72	98.8	516	5.81	68.2	516	5.87	72.1	516	5.25	54.3	138	4.78	37.7	138	6.41	94.2	138	8.31	100	644	7.53	96.3	653	5.91	83.8
56	THPT Nguyễn Thái Bình	705	5.41	71.8	515	4.98	52.0	515	4.52	34.6	515	4.19	24.1	191	3.84	14.7	191	5.81	80.6	191	7.73	100	705	5.12	53.8	705	5.37	72.3
57	THPT Nguyễn Chí Thanh	733	5.79	86.8	590	5.16	59.7	590	4.74	45.1	590	4.50	32.5	150	4.20	23.3	150	6.01	85.3	150	7.62	99.3	730	5.98	75.8	732	5.40	71.9
58	THPT Tân Bình	795	5.65	80.1	560	5.21	63.2	560	4.96	50.5	560	4.55	37.0	235	3.92	20.0	235	5.72	78.7	235	7.45	99.6	794	5.25	55.3	795	5.64	81.1
59	THPT Trần Phú	896	6.39	95.9	707	5.89	76.7	707	5.54	66.5	707	5.03	54.7	189	5.25	64.0	189	6.36	92.6	189	7.72	100	890	6.80	90.0	896	6.03	87.4
60	THPT Tây Thạnh	852	6.01	91.2	697	5.47	69.7	697	5.25	63.0	697	4.53	36.9	156	4.30	32.1	156	6.46	92.9	156	7.80	100	851	5.65	69.9	852	5.51	73.4

TT	MÔN	TOÁN			LÝ			HÓA			SINH			SỬ			ĐỊA			GDCD			NGOẠI NGỮ			VĂN		
	TRƯỜNG	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5
61	THPT Thanh Đa	382	4.93	53.7	204	4.02	19.6	204	4.02	24.0	203	4.08	21.7	178	3.51	6.7	178	5.33	70.2	178	6.75	96.1	381	4.00	20.2	381	5.14	63.5
62	THPT Võ Thị Sáu	776	5.57	77.6	610	5.04	54.6	610	4.94	50.0	610	4.48	34.6	166	4.45	31.9	166	5.74	81.3	166	7.75	99.4	776	5.90	72.6	776	5.86	80.5
63	THPT Phan Đăng Lưu	652	4.99	54.8	420	4.26	29.0	420	4.08	25.5	420	4.06	19.0	236	3.78	13.6	235	5.65	78.7	235	7.38	99.1	651	4.77	43.6	652	5.02	59.5
64	THPT Hoàng Hoa Thám	783	5.83	87.7	621	5.10	55.6	621	5.07	57.3	621	4.48	35.3	161	4.20	24.8	161	6.11	91.9	161	7.80	100	782	6.20	81.8	783	5.53	75.6
65	THPT Gia Định	1044	6.38	94.6	776	5.78	71.8	776	5.34	59.1	775	4.77	40.6	268	4.45	30.2	268	6.11	91.0	268	7.80	99.6	1024	7.00	92.2	1043	5.53	70.1
66	THPT Trần Văn Giàu	788	5.33	69.0	451	5.29	62.5	451	5.10	58.1	451	4.58	38.6	337	4.13	23.1	337	6.02	88.1	336	7.83	100	786	5.05	49.4	788	5.71	83.8
67	THPT Phú Nhuận	740	6.26	93.2	569	5.84	76.4	569	5.38	65.4	569	4.66	38.1	177	4.68	39.0	177	6.29	90.4	177	8.12	100	730	6.82	90.3	740	6.19	90.9
68	THPT Hàn Thuyên	549	5.20	67.0	331	4.88	51.1	331	4.52	36.6	331	4.10	21.8	217	3.53	6.0	216	5.25	66.2	216	7.25	97.7	549	4.74	40.6	550	5.55	83.5
69	THPT Nguyễn Hữu Huân	571	6.44	96.0	407	5.87	77.9	407	5.78	74.0	407	5.13	55.8	164	4.60	37.8	164	6.32	93.3	164	8.04	99.4	562	6.53	84.3	571	5.62	79.5
70	THPT Hiệp Bình	659	5.19	64.2	461	4.61	39.7	461	4.48	37.1	461	4.46	34.9	198	4.01	16.7	198	5.78	79.3	198	8.10	99.5	659	4.45	32.9	659	5.25	71.6
71	THPT Thủ Đức	747	5.84	86.6	569	5.40	65.7	569	5.05	55.9	569	4.65	40.8	178	4.33	28.7	178	6.15	90.4	178	8.11	100	746	5.87	72.3	748	5.67	82.1
72	THPT Tam Phú	631	5.51	76.5	369	4.74	45.5	369	4.71	43.4	369	4.36	29.5	262	3.99	21.0	262	5.54	72.9	262	7.76	100	631	4.89	45.6	631	5.35	73.1
73	THPT Đào Sơn Tây	480	4.95	51.7	278	4.80	45.3	278	4.55	39.6	278	4.23	29.1	207	3.63	15.9	207	5.02	52.7	207	7.11	96.6	480	3.96	17.5	480	5.07	63.1
74	THPT An Lạc	580	5.45	75.5	450	4.68	43.6	450	4.71	44.7	450	4.30	27.3	218	3.66	9.6	218	5.71	78.9	218	7.22	98.2	580	4.46	31.9	580	5.39	73.6
75	THPT Vĩnh Lộc	371	5.04	58.5	223	4.67	41.3	223	4.59	39.5	223	4.60	40.4	155	3.69	13.5	155	5.38	69.0	155	7.58	100	371	4.13	26.7	371	5.54	76.5
76	THPT Bình Hưng Hòa	600	5.33	69.5	371	4.74	43.1	371	4.32	31.8	371	4.20	23.7	229	3.89	16.6	229	5.61	73.8	229	7.50	99.1	599	4.24	26.7	600	5.14	62.8
77	THPT Nguyễn Hữu Cánh	564	5.65	82.8	355	5.41	71.5	355	5.06	55.8	355	4.72	42.3	209	4.39	34.0	209	5.89	84.7	209	7.89	100	564	4.86	41.3	564	5.91	87.9
78	THPT Bình Tân	459	4.91	53.6	339	4.29	27.1	339	3.88	15.3	339	3.91	17.4	120	3.37	8.3	120	5.02	54.2	120	7.35	98.3	459	3.93	19.4	459	4.70	44.7
79	THPT Đa Phước	355	5.04	55.5	284	4.57	40.1	284	4.29	29.6	284	4.39	31.3	71	3.74	14.1	71	5.12	62.0	71	7.46	97.2	355	4.08	25.4	355	5.47	73.8
80	THPT Lê Minh Xuân	592	5.30	67.4	297	5.22	61.6	297	4.87	49.5	297	4.55	38.7	295	3.91	19.7	295	5.80	83.4	295	7.44	100	592	4.04	21.1	592	5.30	70.3
81	THPT Bình Chánh	464	4.86	48.7	270	4.46	36.3	270	4.98	53.7	270	4.40	31.1	194	3.48	9.3	194	5.33	67.0	194	7.07	95.4	464	3.86	18.8	464	5.46	75.0
82	THPT Tân Túc	498	5.05	57.0	360	4.34	28.6	360	4.41	32.2	360	4.18	23.1	138	3.74	14.5	138	5.61	75.4	138	7.07	97.1	496	3.63	11.5	498	5.11	63.9
83	THPT Vĩnh Lộc B	280	5.19	66.4	121	4.74	42.1	121	4.63	38.8	121	4.54	41.3	159	3.65	10.1	159	5.55	75.5	159	7.36	97.5	280	3.39	7.1	280	5.18	66.1

TT	MÔN	TOÁN			LÝ			HÓA			SINH			SỬ			ĐỊA			GDCD			NGOẠI NGỮ			VĂN		
	TRƯỜNG	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5
84	THPT Củ Chi	577	5.65	73.3	380	4.81	44.7	380	5.12	52.1	380	4.55	35.8	286	3.89	16.8	286	5.68	78.3	287	7.49	99.3	577	4.63	36.2	577	5.71	82.7
85	THPT Trung Phú	611	5.34	65.1	326	4.75	42.9	326	4.72	45.4	326	4.63	39.3	285	3.91	18.6	285	5.63	76.5	285	7.47	99.6	611	4.36	32.1	611	5.33	67.1
86	THPT Quang Trung	312	5.02	56.4	188	4.41	31.4	188	4.59	31.4	188	4.43	30.9	132	3.77	14.4	132	5.55	79.5	132	7.31	99.2	312	3.88	17.0	312	5.73	85.6
87	THPT Trung Lập	147	4.78	46.3	72	4.47	34.7	72	4.59	47.2	72	4.53	36.1	75	3.53	6.7	75	5.48	76.0	75	6.92	96.0	147	3.57	11.6	147	5.79	88.4
88	THPT An Nhơn Tây	302	5.28	64.9	173	4.56	39.3	173	4.36	31.8	173	4.39	33.5	129	4.02	20.9	129	5.63	78.3	129	7.57	99.2	302	4.15	22.5	302	5.80	88.7
89	THPT Tân Thông Hội	465	5.17	62.4	215	4.78	45.6	215	4.78	44.2	215	4.44	33.0	251	3.83	15.5	251	5.49	70.5	251	7.36	99.2	465	3.85	16.6	465	5.26	69.0
90	THPT Phú Hòa	377	5.22	65.3	177	4.30	27.7	177	4.23	28.8	177	4.38	30.5	200	3.62	14.5	200	5.44	67.5	200	7.10	97.5	377	3.36	7.4	377	5.33	69.8
91	THPT Lý Thường Kiệt	615	5.73	84.6	339	5.52	72.6	339	5.23	64.6	339	4.95	53.7	276	4.14	21.4	276	5.76	83.3	276	7.90	99.6	615	5.39	64.7	615	5.75	86.3
92	THPT Nguyễn Hữu Cẩu	475	6.40	94.5	393	5.94	75.8	393	5.77	76.3	393	5.14	53.2	82	4.66	43.9	82	6.55	93.9	82	8.09	100	471	6.37	84.7	475	5.86	87.8
93	THPT Bà Điểm	653	5.69	85.3	335	4.93	50.4	335	5.34	66.0	335	4.65	40.0	319	4.28	26.6	319	6.03	87.5	319	7.97	99.7	653	4.72	41.2	653	5.95	89.9
94	THPT Nguyễn Văn Cừ	411	5.27	69.8	160	4.47	37.5	160	4.47	35.6	160	4.52	36.3	250	3.56	9.2	250	5.53	72.8	250	7.17	98.0	411	3.99	20.2	411	5.20	69.1
95	THPT Nguyễn Hữu Tiến	427	5.24	65.3	333	4.83	47.4	333	4.65	44.1	333	4.43	32.7	94	3.78	14.9	94	5.68	75.5	94	7.52	100	427	4.59	39.6	427	5.54	78.9
96	THPT Phạm Văn Sáng	669	5.28	68.0	519	4.25	28.1	519	4.26	28.7	519	4.41	32.8	150	3.74	12.0	150	5.44	71.3	150	8.13	100	668	4.15	22.8	669	5.38	74.4
97	THPT Long Thới	243	5.33	67.5	120	4.89	49.2	120	4.64	35.8	120	4.32	28.3	123	3.68	11.4	123	5.38	74.8	123	7.59	98.4	243	3.87	17.3	243	5.27	70.4
98	THPT Phước Kiển	318	4.53	32.1	166	3.52	11.4	166	3.98	16.3	166	3.84	15.1	152	3.29	2.6	152	4.76	45.4	152	7.04	94.7	318	3.21	3.8	318	4.41	34.6
99	THPT Dương Văn Dương	386	4.84	50.0	158	4.48	35.4	158	4.12	26.6	158	4.03	17.1	228	3.71	14.0	228	5.33	68.4	228	7.50	99.6	386	4.01	16.3	386	5.19	68.1
100	THPT Cần Thạnh	265	5.26	65.7	82	5.16	63.4	82	5.05	53.7	82	5.24	63.4	183	3.99	16.9	183	5.70	74.3	183	7.98	100	265	4.14	25.7	265	5.57	77.7
101	THPT Bình Khánh	220	4.99	50.9	152	4.45	37.5	152	4.32	30.3	152	4.55	36.8	68	3.94	22.1	68	5.62	72.1	68	7.49	100	220	3.90	19.5	220	5.80	87.3
102	THPT An Nghĩa	257	5.22	56.4	172	5.06	51.7	172	4.99	55.2	172	4.98	51.7	85	3.76	17.6	85	5.49	68.2	85	7.51	96.5	257	3.72	15.6	257	6.06	93.4
103	Phổ thông NK Thể thao Olympic	28	4.27	28.6	13	3.81	15.4	13	3.83	23.1	13	4.06	23.1	17	3.25	0.0	17	5.10	41.2	17	7.16	100	28	3.33	7.1	28	4.13	21.4
104	THCS và THPT Đăng Khoa	162	4.31	29.0	69	4.47	37.7	69	3.88	17.4	69	4.04	18.8	94	3.63	9.6	94	4.92	52.1	94	7.26	94.7	163	3.91	20.2	163	4.61	46.6
105	TH THPT và THPT Quốc tế á Châu	354	5.66	77.4	157	5.49	68.2	157	5.46	70.7	157	5.33	66.2	198	4.17	24.7	198	6.04	83.3	198	7.77	100	274	6.70	88.0	354	5.88	89.0

TT	MÔN	TOÁN			LÝ			HÓA			SINH			SỬ			ĐỊA			GDCD			NGOẠI NGỮ			VĂN		
	TRƯỜNG	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5
106	Song ngữ Quốc tế Horizon	10	5.50	70.0	7	4.79	57.1	7	5.57	71.4	7	6.07	85.7	3	4.42	33.3	3	6.08	100	3	8.92	100	10	7.24	100	10	5.40	90.0
107	THCS, THPT Châu á Thái Bình Dương	12	5.17	66.7	6	4.88	50.0	6	5.00	50.0	6	5.25	50.0	7	3.93	0.0	7	5.04	57.1	7	6.68	100	12	5.72	50.0	12	5.17	58.3
108	TH, THCS và THPT úc Châu	6	4.77	83.3	1	5.00	100	1	3.25	0.0	1	6.50	100	5	3.60	20.0	5	5.50	100	5	6.35	100	4	4.65	50.0	6	4.88	66.7
109	THCS, THPT Nguyễn Bình Khiêm	82	4.91	54.9	51	4.79	41.2	51	4.28	29.4	51	4.98	51.0	31	3.69	22.6	31	5.24	67.7	31	7.26	96.8	82	4.01	22.0	82	5.17	68.3
110	THCS THPT An Đông	103	4.88	48.5	45	4.58	37.8	45	4.73	42.2	45	4.41	31.1	71	3.73	9.9	71	5.37	69.0	71	7.64	100	103	4.59	35.0	103	4.74	46.6
111	THPT Thăng Long	297	5.16	63.3	141	5.23	61.0	141	4.21	27.7	141	4.65	41.8	156	4.07	21.8	156	5.75	78.8	156	7.77	98.7	296	3.88	17.6	297	4.79	48.8
112	THPT Văn Lang	36	5.38	69.4	18	5.82	72.2	18	5.60	88.9	18	5.51	77.8	18	4.56	27.8	18	5.99	83.3	18	8.14	100	32	5.97	68.8	36	5.83	88.9
113	THCS THPT Quang Trung Nguyễn Huệ	186	4.93	51.1	119	4.29	24.4	119	4.42	31.9	119	4.51	34.5	67	3.74	9.0	67	5.26	61.2	67	7.40	100	184	4.26	30.4	187	4.75	46.0
114	THCS THPT Phan Bội Châu	4	3.75	25.0	0	0.00					0	0		4	4.44	50.0	4	5	50.0	4	6.06	75.0	4	3.15	0.0	4	4.25	25.0
115	THPT Quốc Trí	87	4.07	21.8	86	2.98	3.5	85	2.82	1.2	85	3.55	9.4	86	3.39	7.0	86	4.78	44.2	86	6.77	97.7	87	3.73	13.8	87	4.85	52.9
116	THCS và THPT Đào Duy Anh	103	3.80	17.5	49	4.09	28.6	49	3.89	14.3	49	3.52	10.2	54	3.22	7.4	54	4.76	55.6	54	6.41	90.7	103	3.27	2.9	103	3.89	21.4
117	THPT Phú Lâm	213	4.34	29.1	100	3.92	18.0	100	4.27	27.0	100	4.05	21.0	113	3.48	12.4	113	4.94	58.4	113	6.77	96.5	213	3.39	8.9	213	4.54	38.0
118	THCS và THPT Đình Thiện Lý	87	5.88	92.0	45	5.67	77.8	45	5.81	84.4	45	5.74	80.0	42	4.88	42.9	42	6.66	100	42	8.56	100	34	7.42	94.1	87	5.22	63.2
119	THCS và THPT Sao Việt	62	5.45	72.6	44	4.53	34.1	44	4.63	40.9	44	5.16	61.4	18	4.15	27.8	18	5.97	88.9	18	7.32	100	32	5.48	62.5	62	4.85	50.0
120	THCS và THPT Đức Trí	261	5.35	72.0	161	5.02	53.4	161	4.26	33.5	161	4.36	29.8	101	3.92	18.8	101	5.80	78.2	101	7.48	96.0	258	5.10	50.0	261	5.21	63.6
121	TH THCS và THPT quốc tế Canada	19	4.69	47.4	10	4.35	30.0	10	4.60	40.0	10	4.55	30.0	9	3.50	0.0	9	5.75	77.8	9	7.47	100	2	3.80	0.0	19	4.54	47.4
122	TH THCS, THPT Ngô Thời Nhiệm	511	5.33	68.7	303	4.69	40.9	303	4.06	26.4	303	4.25	23.8	208	4.11	27.4	208	5.77	81.7	208	6.92	96.6	510	4.16	24.3	511	5.59	76.9
123	THCS và THPT Hoa Sen	284	4.41	29.9	155	4.06	20.6	155	4.00	20.6	155	3.97	19.4	155	3.47	9.7	155	5.06	58.7	155	7.24	94.2	283	3.58	12.7	284	5.02	57.0

TT	MÔN	TOÁN			LÝ			HÓA			SINH			SỬ			ĐỊA			GDCD			NGOẠI NGỮ			VĂN		
	TRƯỜNG	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5
124	TH THCS và THPT Vạn Hạnh	156	5.06	57.1	156	4.58	35.3	156	4.12	21.8	156	4.25	28.2	0	0.00					0	0.00		156	4.35	26.3	156	5.57	81.4
125	THCS, THPT Duy Tân	50	4.80	46.0	19	4.92	52.6	19	5.24	63.2	19	4.32	42.1	31	4.54	32.3	31	6.35	93.5	31	7.98	100	50	4.52	34.0	50	5.33	68.0
126	TH THCS và THPT Việt úc	113	5.38	76.1	39	4.76	53.8	39	4.92	51.3	39	5.15	56.4	74	4.28	29.7	74	6.19	93.2	74	8.12	100	29	6.39	89.7	113	5.48	77.0
127	TH, THCS và THPT Trương Vĩnh Ký	663	5.46	74.2	459	4.88	50.3	459	4.87	48.6	459	4.55	37.3	204	4.16	21.6	204	5.58	76.0	204	7.38	99.5	663	4.98	49.0	663	5.36	69.1
128	THPT Trần Nhân Tông	96	4.72	44.8	36	4.22	22.2	36	4.03	27.8	36	3.74	16.7	60	3.51	10.0	60	5.14	63.3	60	7.10	93.3	96	3.61	11.5	96	4.20	33.3
129	THPT Trần Quốc Tuấn	36	4.33	22.2	9	4.08	22.2	9	4.03	11.1	9	4.36	22.2	27	3.59	18.5	27	5.22	63.0	27	6.93	96.3	36	3.49	16.7	36	4.42	36.1
130	THPT Việt Mỹ Anh	29	4.79	44.8	12	4.35	41.7	12	4.35	50.0	12	4.23	25.0	17	4.07	11.8	17	5.25	58.8	17	7.91	100	26	5.71	69.2	29	4.73	44.8
131	THCS THPT Bắc Sơn	52	5.27	67.3	17	5.18	58.8	17	5.24	64.7	17	4.82	35.3	35	3.41	8.6	35	5.40	74.3	35	7.31	100	52	3.13	5.8	52	5.39	76.9
132	THCS và THPT Lạc Hồng	214	4.81	47.2	148	4.55	39.9	148	4.35	31.1	148	4.06	17.6	66	3.17	3.0	66	5.01	62.1	66	7.13	98.5	214	3.54	9.8	214	4.55	43.9
133	THCS và THPT Hoa Lư	98	4.65	37.8	62	4.68	41.9	62	3.94	16.1	62	4.72	43.5	40	3.74	7.5	40	5.49	62.5	40	7.10	95.0	97	3.54	10.3	98	4.46	39.8
134	TH THCS và THPT Mỹ Việt	102	5.69	81.4	102	4.71	40.2	102	5.21	63.7	102	4.39	25.5							0	0.00		102	3.69	17.6	102	4.64	43.1
135	THCS và THPT Phạm Ngũ Lão	154	4.65	38.3	97	4.55	36.1	97	4.05	16.5	97	4.79	46.4	57	4.22	26.3	57	5.53	71.9	57	7.53	100	154	3.78	16.9	154	4.85	51.3
136	Phổ thông DL Hermann Gmeiner	147	4.68	40.8	98	4.17	25.5	98	3.68	8.2	98	4.52	36.7	49	3.33	4.1	49	5.55	69.4	49	7.02	93.9	147	3.94	18.4	147	5.19	63.3
137	THCS THPT Bạch Đằng	15	4.41	20.0	7	3.43	14.3	7	2.86	0.0	7	3.75	0.0	15	3.30	6.7	15	4.93	60.0	15	6.47	100	15	3.68	6.7	15	4.00	33.3
138	THCS THPT Hồng Hà	596	5.14	58.6	371	4.40	31.0	371	4.67	42.0	371	4.54	37.5	225	4.01	23.6	225	5.38	70.2	225	7.96	100	595	4.30	30.4	596	4.85	53.9
139	THPT Việt Âu	309	5.65	83.5	309	4.74	44.0	309	4.65	43.0	309	4.38	27.2							0	0.00		309	3.69	14.6	309	4.62	42.1
140	THPT Đông Dương	94	5.24	60.6	39	5.29	59.0	39	4.59	38.5	39	4.83	38.5	55	4.13	29.1	55	5.69	76.4	55	6.96	92.7	94	3.92	21.3	94	4.95	54.3
141	THPT Lý Thái Tổ	95	4.33	26.3	62	3.58	14.5	62	3.38	9.7	62	3.75	14.5	48	3.56	16.7	48	5.16	56.3	47	6.26	89.4	94	3.38	8.5	95	4.83	56.8
142	THPT Đào Duy Từ	45	4.43	37.8	15	4.52	26.7	15	3.43	6.7	15	3.88	26.7	30	3.14	6.7	30	4.80	53.3	30	6.61	93.3	45	3.40	8.9	45	4.52	46.7

TT	MÔN	TOÁN			LÝ			HÓA			SINH			SỬ			ĐỊA			GDCD			NGOẠI NGỮ			VĂN		
	TRƯỜNG	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5
143	TH THCS và THPT Nguyễn Tri Phương	11	4.64	54.5	4	4.56	0.0	4	4.81	50.0	4	4.94	75.0	7	3.18	0.0	7	5.25	85.7	7	6.96	100	11	3.56	18.2	11	4.57	27.3
144	THCS và THPT Nguyễn Khuyến	2188	7.00	99.6	2188	6.64	90.4	2188	6.31	80.6	2188	5.36	60.0							0	0.00		2162	5.95	69.5	2188	5.77	87.6
145	THCS THPT Thái Bình	107	5.23	60.7	60	4.95	51.7	60	4.80	51.7	60	4.24	25.0	47	4.31	27.7	47	5.99	87.2	47	7.27	100	107	4.88	43.9	107	5.30	71.0
146	TH, THCS và THPT Thanh Bình	389	5.09	59.4	338	4.42	32.8	338	4.21	28.7	338	4.07	22.5	224	3.17	4.0	224	4.48	39.7	224	6.32	89.3	389	4.30	30.1	389	5.05	62.2
147	THCS THPT Việt Thanh	25	4.82	40.0	14	3.91	7.1	14	4.98	50.0	14	3.84	14.3	11	4.09	9.1	11	5.68	81.8	11	7.11	100	25	4.48	32.0	25	4.28	20.0
148	TH THCS, THPT Thái Bình Dương	8	5.48	75.0	8	4.78	37.5	8	4.38	25.0	8	5.13	50.0							0	0.00		7	7.74	100	8	5.47	62.5
149	THCS và THPT Bắc ái	19	3.75	15.8	6	4.79	50.0	6	4.79	33.3	6	3.75	16.7	13	3.62	15.4	13	4.63	38.5	13	7.13	100	19	3.95	21.1	19	3.89	31.6
150	THPT Hai Bà Trưng	56	5.19	64.3	34	5.44	64.7	34	4.95	55.9	34	4.29	26.5	22	4.59	36.4	22	5.89	81.8	22	6.53	90.9	56	3.68	23.2	56	4.92	53.6
151	THPT Thủ Khoa Huân	33	5.07	60.6	21	5.19	61.9	21	4.69	38.1	21	4.45	33.3	12	4.00	25.0	12	5.40	58.3	12	6.63	83.3	33	3.90	21.2	33	5.02	54.5
152	TH, THCS VÀ THPT Tuệ Đức	13	4.69	38.5	6	3.83	16.7	6	3.17	0.0	6	3.88	0.0	8	2.63	0.0	8	4.81	50.0	8	7.16	100	13	3.71	7.7	13	4.46	30.8
153	THCS THPT Hồng Đức	432	5.29	67.6	249	4.84	48.6	249	4.83	50.2	249	4.42	34.9	183	3.74	13.7	183	5.44	73.2	183	7.48	99.5	432	3.98	21.3	432	5.62	79.9
154	THCS và THPT Nhân Văn	84	5.27	70.2	37	5.28	67.6	37	4.94	43.2	37	5.24	62.2	47	4.69	48.9	47	6.28	89.4	47	7.96	100	84	3.65	10.7	84	5.66	85.7
155	THCS và THPT Trí Đức	315	5.09	57.8	239	4.51	36.0	239	4.49	36.4	239	4.05	20.9	76	3.34	5.3	76	5.21	61.8	76	7.39	98.7	315	3.82	15.9	315	4.85	53.0
156	TH THCS và THPT Hoà Bình	205	4.49	32.7	132	4.14	24.2	132	3.93	20.5	132	3.90	12.9	73	3.27	5.5	73	4.90	53.4	73	6.82	97.3	205	3.74	11.7	205	4.58	40.5
157	THPT Vĩnh Viễn	140	4.75	42.1	87	4.59	36.8	87	4.20	31.0	87	4.12	21.8	53	3.90	22.6	53	5.65	81.1	53	7.17	98.1	140	3.84	19.3	140	5.51	78.6
158	TH THCS, THPT Quốc Văn Sài Gòn	54	5.87	79.6	33	5.10	54.5	33	4.81	42.4	33	4.92	48.5	21	4.38	28.6	21	5.95	85.7	21	8.06	100	54	4.98	40.7	54	5.78	83.3
159	THPT Minh Đức	76	5.55	77.6	59	4.55	33.9	59	4.55	37.3	59	4.02	22.0	19	4.59	42.1	19	6.50	89.5	19	7.91	94.7	76	3.55	11.8	76	5.72	85.5
160	THCS THPT Tân Phú	234	5.40	72.2	208	4.87	51.4	208	4.53	37.5	208	4.00	17.3	26	3.80	19.2	26	5.88	88.5	26	7.32	100	233	4.05	25.3	234	5.22	69.7
161	THPT Trần Quốc Toàn	22	4.29	31.8	5	4.70	40.0	5	4.45	20.0	5	4.70	40.0	17	3.76	23.5	16	4.97	56.3	17	6.56	88.2	22	3.21	9.1	21	4.70	57.1

TT	MÔN	TOÁN			LÝ			HÓA			SINH			SỬ			ĐỊA			GDCD			NGOẠI NGỮ			VĂN		
	TRƯỜNG	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5
162	THCS và THPT Khai Minh	56	5.18	67.9	27	5.49	70.4	27	5.10	63.0	27	4.56	40.7	29	4.08	24.1	29	6.04	86.2				56	4.36	33.9	56	5.08	66.1
163	THCS và THPT Đình Tiên Hoàng	43	5.11	65.1	28	4.88	57.1	28	4.31	35.7	28	4.51	46.4	20	4.33	25.0	20	5.99	90.0				43	3.63	16.3	43	5.34	72.1
164	THPT An Dương Vương	280	6.62	97.9	280	6.53	90.4	280	5.91	76.1	280	4.80	45.7										280	5.68	67.1	280	5.26	71.4
165	THPT Nhân Việt	222	5.49	72.5	146	5.39	65.8	146	4.83	47.9	146	4.06	26.7	76	4.49	31.6	76	6.00	93.4				222	4.05	22.5	222	5.32	70.7
166	THPT Thành Nhân	310	6.69	98.7	309	6.51	91.3	309	5.83	74.4	309	4.98	48.2	1	2.75	0.0	1	4.75	0.0				302	4.31	28.8	310	5.45	78.7
167	THCS, THPT Nam Việt	151	4.72	45.7	137	3.27	8.8	137	2.99	5.1	137	3.35	9.5	149	3.19	5.4	149	4.58	44.3				151	3.22	9.3	151	4.60	41.1
168	THPT Trần Cao Vân	525	5.05	59.6	232	4.41	35.3	232	4.34	27.2	232	4.27	26.3	293	3.78	13.0	293	5.29	66.2				525	3.96	21.5	525	5.34	71.4
169	THPT Hưng Đạo	33	4.27	27.3	11	4.09	9.1	11	4.39	45.5	11	4.02	18.2	22	4.02	18.2	22	5.74	81.8				33	3.52	12.1	33	4.48	42.4
170	THPT Đông Đô	60	4.17	25.0	16	3.88	18.8	16	3.84	25.0	16	3.55	6.3	44	4.11	22.7	44	5.10	59.1				59	3.95	11.9	60	4.83	55.0
171	TH, THCS và THPT Quốc tế	8	5.20	62.5	3	4.83	33.3	3	4.92	33.3	3	4.92	66.7	5	3.65	20.0	5	5.55	80.0				5	4.96	60.0	8	5.78	87.5
172	TH, THCS VÀ THPT Việt Mỹ	22	4.71	54.5	7	5.07	57.1	7	4.11	28.6	7	4.82	42.9	15	3.70	13.3	15	5.58	80.0				22	5.21	59.1	22	4.88	59.1
173	THCS và THPT Việt Anh	92	4.70	40.2	54	4.38	29.6	54	3.92	14.8	54	3.83	16.7	38	3.08	0.0	38	4.80	44.7				73	4.96	47.9	92	4.89	57.6
174	THPT Bách Việt	45	5.77	84.4	34	5.57	76.5	34	5.23	64.7	34	4.54	38.2	11	3.61	0.0	11	5.75	81.8				45	4.21	35.6	45	5.83	88.9
175	THCS, THPT Ngôi Sao	116	5.92	90.5	89	5.55	69.7	89	4.32	29.2	89	4.97	51.7	27	4.99	44.4	27	6.81	96.3				116	6.02	69.0	116	6.09	87.9
176	THCS và THPT Phan Châu Trinh	263	4.89	48.3	105	4.58	41.9	105	4.88	49.5	105	4.30	30.5	158	3.54	12.7	158	5.81	84.2				263	3.52	12.2	263	5.27	70.0
177	TH THCS, THPT Chu Văn An	121	5.34	71.1	81	4.42	35.8	81	4.41	37.0	81	4.21	19.8	40	3.46	7.5	40	5.33	72.5				120	3.62	15.8	121	4.50	37.2
178	THCS và THPT Bắc Mỹ	12	5.48	83.3	4	5.88	100	4	4.69	25.0	4	5.38	75.0	8	4.03	12.5	8	5.91	75.0				8	6.68	87.5	12	5.15	66.7
179	THCS VÀ THPT Phùng Hưng	30	4.30	26.7	13	4.17	15.4	13	3.83	7.7	13	4.13	7.7	17	3.90	17.6	17	5.43	76.5				30	4.05	30.0	30	4.20	33.3
180	THCS VÀ THPT Mùa Xuân	8	4.68	37.5	0	0.00								8	4.78	100	8	7	100				8	6.33	75.0	8	6.03	100
181	TH THCS, THPT Albert Einstein	5	4.36	20.0	3	4.25	0.0	3	4.25	33.3	3	5.33	100	2	4.38	0.0	2	5.38	50.0				5	5.48	80.0	5	5.55	80.0

TT	MÔN	TOÁN			LÝ			HÓA			SINH			SỬ			ĐỊA			GDCD			NGOẠI NGỮ			VĂN		
	TRƯỜNG	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5	SL	Đ	%>=5
182	TH, THCS và THPT Tây Úc	11	4.93	54.5	1	6.25	100	1	5.25	100	1	3.50	0.0	10	3.95	20.0	10	5.85	90.0				2	5.10	50.0	11	5.41	72.7
	Cộng	68174	5.27	64.34	46264	4.79	47.45	46264	4.66	42.20	46261	4.48	35.73	22703	3.91	19.73	22700	5.64	75.37	21725	7.26	98.25	67535	4.78	41.26	68174	5.28	67.72